

Số: /2021/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2017;*

*Căn cứ Luật Kế toán năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước**

1. Mục II- Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Bổ sung tài khoản cấp III “1391- Dự phòng cụ thể” và “1392- Dự phòng chung” thuộc tài khoản 139- Dự phòng rủi ro.

b) Hủy bỏ các tài khoản sau:

(i) Tài khoản cấp II “403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam”, tài khoản cấp II “404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ” thuộc tài khoản 40- Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;

(ii) Các tài khoản cấp III “4031- Vay theo hồ sơ tín dụng”, “4032- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá”, “4033- Vay cầm cố các giấy tờ có giá”, “4034- Vay thanh toán bù trừ”, “4035- Vay hỗ trợ đặc biệt”, “4038- Vay khác”, “4039- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam;

(iii) Các tài khoản cấp III “4041- Nợ vay trong hạn”, “4049- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ.

c) Bổ sung tài khoản cấp II “403- Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước”, “404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam” và “405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ” thuộc tài khoản 40- Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

d) Bổ sung tài khoản cấp III “4041- Vay theo hồ sơ tín dụng”, “4042- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá”, “4043- Vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá”, “4044- Vay thanh toán bù trừ”, “4045- Vay đặc biệt”, “4048- Vay khác”, “4049- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

đ) Bổ sung tài khoản cấp III “4051- Nợ vay trong hạn”, “4059- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản 405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ.

e) Bổ sung tài khoản cấp II “953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro” thuộc tài khoản 95- Tài sản dùng để cho thuê tài chính.

g) Sửa tên tài khoản cấp II “994- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố” thành “994- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu”.

h) Sửa tên tài khoản “995- Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý” thành “Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý”.

2. Mục III- Nội dung hạch toán các tài khoản (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước; khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày

29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi tài khoản 139- Dự phòng rủi ro như sau:

***"Tài khoản 139- Dự phòng rủi ro***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

Tài khoản 139 có các tài khoản cấp III sau:

1391- Dự phòng cụ thể

1392- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

**Bên Có ghi:** - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

**Bên Nợ ghi:** - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

**Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 01 tài khoản chi tiết."

b) Sửa đổi tài khoản 391- Lãi phải thu từ tiền gửi như sau:

***"Tài khoản 391- Lãi phải thu từ tiền gửi***

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên số tiền gửi mà Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng khác.

Tài khoản 391 có các tài khoản cấp III sau:

3911- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam

3912- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải thu từ tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức nhận tiền gửi thanh toán (chi trả).

**Bên Nợ ghi:** - Số lãi phải thu dồn tích tăng.

**Bên Có ghi:**

- Số lãi phải thu dần tích giảm.

**Số dư Nợ:**

- Phản ảnh số lãi tiền gửi còn phải thu của tổ chức tín dụng.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi."

c) Sửa đổi tài khoản 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam như sau:

**"Tài khoản 403 - Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh các giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước bằng Việt Nam đồng phát sinh trong kỳ. Tài khoản này chỉ ghi nhận giá trị của hợp đồng giao dịch, không ghi nhận khoản lãi mà bên mua (Kho bạc Nhà nước) nhận hộ bên bán (tổ chức tín dụng) tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn hợp đồng.

Hạch toán vào tài khoản này Tổ chức tín dụng phải chấp hành đúng các quy định về hình thức giao dịch, thời hạn giao dịch và thu nhập từ trái phiếu Chính phủ trong giao dịch mua bán lại được quy định tại các cơ chế tài chính hiện hành về giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

**Bên Có ghi:**

- Giá trị giao dịch lần 1 (tổ chức tín dụng bán cho Kho bạc Nhà nước) tại ngày thanh toán giao dịch lần 1.

- Phân bổ số chênh lệch giữa giá trị giao dịch lần 1 và giá trị giao dịch lần 2 trái phiếu Chính Phủ với Kho bạc Nhà nước theo hợp đồng giao dịch.

**Bên Nợ ghi:**

- Giá trị giao dịch lần 2 (tổ chức tín dụng mua lại của Kho bạc Nhà nước) tại ngày thanh toán giao dịch lần 2.

**Số dư Có:**

- Giá trị giao dịch trái phiếu Chính phủ đang bán cho Kho bạc Nhà nước của tổ chức tín dụng khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng giao dịch.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại trái phiếu Chính phủ."

d) Sửa đổi tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ như sau:

**"Tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước.

Tài khoản 404 có các tài khoản cấp III như sau:

- 4041 - Vay theo hồ sơ tín dụng
- 4042 - Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá
- 4043 – Vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá
- 4044 - Vay thanh toán bù trừ
- 4045 - Vay đặc biệt
- 4048 - Vay khác
- 4049 - Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản:

- 4041- Vay theo hồ sơ tín dụng**
- 4042- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá**
- 4043- Vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá**
- 4044- Vay thanh toán bù trừ**
- 4045- Vay đặc biệt**

**4048- Vay khác** (bao gồm các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)

- |                            |  |
|----------------------------|--|
| <b>Bên Có ghi:</b>         | - Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước.  |
| <b>Bên Nợ ghi:</b>         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.</li> <li>- Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước chuyển sang tài khoản nợ quá hạn.</li> </ul> |
| <b>Số dư Có:</b>           | - Phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng đang vay Ngân hàng Nhà nước.   |
| <b>Hạch toán chi tiết:</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở 1 tài khoản chi tiết.</li> </ul>   |

#### **Tài khoản 4049 - Nợ quá hạn**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.

- |                            |   |
|----------------------------|---|
| <b>Bên Có ghi:</b>         | - Số tiền vay đã quá hạn trả (chuyển từ các tài khoản vay Ngân hàng Nhà nước sang). |
| <b>Bên Nợ ghi:</b>         | - Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.  |
| <b>Số dư Có:</b>           | - Phản ánh số tiền vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.                           |
| <b>Hạch toán chi tiết:</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở 1 tài khoản chi tiết.”</li> </ul>       |

đ) Bổ sung Tài khoản 405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ như sau:

***“Tài khoản 405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ”***

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước.

Tài khoản 405 có các tài khoản cấp III sau:

4051 - Nợ vay trong hạn.

4059 - Nợ quá hạn.

Nội dung hạch toán tài khoản 4051 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4041

Nội dung hạch toán tài khoản 4059 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4049”

e) Sửa đổi tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi như sau:

***“Tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi”***

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải trả dồn tích trên số tiền gửi của khách hàng đang gửi tại tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 491 có các tài khoản cấp III sau:

4911- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam.

4912- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ.

4913- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam

4914- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng

**Bên Có ghi:** - Số lãi phải trả dồn tích tăng.

**Bên Nợ ghi:** - Số lãi phải trả dồn tích giảm.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền lãi phải trả dồn tích, chưa thanh toán.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.”

g) Bổ sung tài khoản 953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro như sau:

***“Tài khoản 953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro”***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.

**Bên Nợ ghi:**

- Giá trị của tài sản cho thuê tài chính tăng.

**Bên Có ghi:**

- Giá trị của tài sản cho thuê tài chính giảm.

**Số dư Nợ:**

- Phản ánh giá trị của tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản cho thuê tài chính.”

h) Sửa đổi tài khoản 995- Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý như sau:

**“Tài khoản 995- Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý”**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý.

**Bên Nợ ghi:**

- Giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý.

**Bên Có ghi:**

- Giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã xử lý.

**Số dư Nợ:**

- Phản ánh giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý của từng bên bảo đảm.”

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước**

1. Sửa đổi chỉ tiêu Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại mục 1 phần B tại mẫu biểu B02/TCTD, B02/TCTD-HN (đã được thay thế tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) như sau:

Số Tài Trí	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CDKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CDKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16			DC TK 40	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CDKT.

2. Sửa đổi, bổ sung mục 4 phần V tại mẫu biểu B05/TCTD, B05/TCTD-HN (đã được thay thế tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) về Chứng khoán kinh doanh như sau:

#### “4. Chứng khoán kinh doanh

Cuối kỳ      Đầu kỳ

##### 4.1. Chứng khoán Nợ

- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương ... ...
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành ... ...
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành ... ...
- Chứng khoán Nợ nước ngoài ... ...

**Tổng**

##### 4.2. Chứng khoán Vốn<sup>(5)</sup>

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành ... ...
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành ... ...
- Chứng khoán Vốn nước ngoài ... ...

##### 4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

##### 4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh

Cuối kỳ      Đầu kỳ

- Nợ đủ tiêu chuẩn ... ...

<sup>(5)</sup> Đối với chứng khoán vốn thuộc nhóm chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu, chỉ áp dụng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Nợ cần chú ý	...	...
- Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
- Nợ nghi ngờ	...	...
- Nợ có khả năng mất vốn	...	...
<b>Tổng</b>	...	...

<b>4.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	(...)	(...)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(...)	(...)
- Dự phòng chung	(...)	(...)
- Dự phòng cụ thể	(...)	(...)

<b>4.6. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
---	----------------	---------------

Chứng khoán Nợ:

+ Đã niêm yết	...	...
+ Chưa niêm yết	...	...

Chứng khoán Vốn:

+ Đã niêm yết	...	...
+ Chưa niêm yết	...	...

Chứng khoán kinh doanh khác:

+ Đã niêm yết	...	...
+ Chưa niêm yết	...	...

#### **4.7. Thuyết minh về việc phân loại lại**

Chứng khoán kinh doanh phân loại ra khỏi nhóm khi không còn nắm giữ với mục đích bán lại trong thời gian ngắn.

TCTD phải trình bày nguyên nhân và ảnh hưởng của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của TCTD.”

3. Sửa đổi, bổ sung mục 7 phần V tại mẫu biểu B05/TCTD, B05/TCTD-HN (đã được thay thế tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) về Hoạt động mua nợ như sau:

#### **“7. Hoạt động mua nợ**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Mua nợ bằng VND	...	...
- Mua nợ bằng ngoại tệ	...	...
- Dự phòng rủi ro	(...)	(...)
<b>Tổng</b>	...	...

TCTD thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nợ gốc đã mua	...	...
- Lãi của khoản nợ đã mua	...	...
<b>Tổng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

Phân tích chất lượng dư nợ hoạt động mua nợ:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...
- Nợ cần chú ý	...	...
- Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
- Nợ nghi ngờ	...	...
- Nợ có khả năng mất vốn	...	...
<b>Tổng</b>	<b>...</b>	<b>..."</b>

### **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022

#### **Nơi nhận:**

- Nhu Điều 3;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Công báo;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Lưu: VP, PC, TCKT (05 bản).

#### **THÔNG ĐÓC**